TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2023/DS-ST
Ngày: 05/6/2023
V/v: Tranh chấp đòi tài sản và hợp đồng góp hụi

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Lài;

2. Ông Nguyễn Văn Vân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đàm Nguyên Phượng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Võ Minh Mẫn – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 476/2022/TLST-DS ngày 20 tháng 12 năm 2022, về tranh chấp đòi tài sản và hợp đồng góp hụi, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 71/2023/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 4 năm 2023 và quyết định hoãn phiên tòa số: 17/2023/QĐST-DS ngày 16 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Ca Thị T, sinh năm 1976. Địa chỉ: Tổ H, ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

- *Bị đơn*:

Bà Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 1962;

Ông Đặng Ngọc G, sinh năm 1962.

Cùng địa chỉ: Tổ H, ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Anh Ca Văn P, sinh năm 1984. Địa chỉ: Tổ H, ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

- *Người làm chứng*:

Bà Trần Thị C, sinh năm 1965. Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh;

Bà Đặng Thị Mỹ L, sinh năm 1968. Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh

Tây Ninh;

Chị Trần Thanh T1, sinh năm 1979. Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh;

Chị Trần Kim L1, sinh năm 1983. Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Ca Thị T trình bày: Vào ngày 10/02/2020 (tức ngày 17/01/2020 âm lịch), bà Nguyễn Thị Mỹ D và chồng là ông Đặng Văn Giàu c tham gia chơi 01 dây dụi 2.000.000 đồng do chị làm đầu thảo, dây hụi gồm 30 phần. Vợ chồng bà D tham gia chơi 03 phần. Ngày 10/02/2020, bà D kêu (không nhớ là kêu bao nhiêu) và hốt được số tiền là 44.950.000 đồng (đã trừ tiền đầu thảo là 1.000.000 đồng). Bà D kêu cao nên chị thỏa thuận mua lại một phần hụi của bà D. Do đó, cùng ngày 10/02/2020, chị đăng cho vợ chồng bà D 02 phần với tổng số tiền là 87.900.000 đồng. Bà D là người trực tiếp đến nhà chị để nhận tiền hụi, lúc đó không có mặt ông G, nhưng ông Giàu c biết vì nhà chị và nhà bà D liền kề nhau. Sau khi hốt hụi, vợ chồng bà D đóng hụi đến ngày 10/6/2020 thì kêu và hốt phần hụi còn lại, do thời gian đã lâu nên chị không nhớ bà D kêu bao nhiêu nhưng sau khi trừ tiền đầu thảo 1000.000 đồng và trừ 4.000.000 đồng tiền hụi chết thì chị giao cho bà D, ông G số tiền là 43.250.000 đồng. Khi đăng hụi, bà D ký tên xác nhận là đã hốt hụi nhưng không ghi ngày tháng và số tiền cụ thể hốt được. Khi chị giao tiền hụi cho bà D ngày 10/6/2020, ông G cũng có mặt. Ngoài ra có tháng, ông G là người trực tiếp đóng tiền hụi cho chị. Vợ chồng bà D đóng hụi chết mỗi tháng là 6.000.000 đồng đến tháng 12/2020 thì ngưng không đóng. Chị phải chàng hụi cho vợ chồng bà D bắt đầu từ tháng 01/2021 cho đến ngày hụi mãn là ngày 10/7/2022 (19 tháng với tổng số tiền là 114.000.000 đồng). Sau khi bà D bỏ nhà đi thì trong khoảng thời gian từ tháng 3/2022 đến tháng 10/2022 (07 tháng), ông Giàu c trả cho chị mỗi tháng 1.000.000 đồng, tổng cộng là 7.000.000 đồng. Như vậy đến nay, vợ chồng bà D còn nợ chị số tiền là 107.000.000 đồng.

Ngoài ra, vào năm 2018, bà D (Hội trưởng Hội phụ nữ ấp) có làm thủ tục cho chị và em chị là anh Ca Văn P vay Ngân hàng chính sách số tiền 65.000.000 đồng, trong đó chị vay số tiền 15.000.000 đồng, còn anh P vay số tiền 50.000.000 đồng. Hàng tháng, chị và anh P trả nợ cho Ngân hàng thông qua bà D. Từ năm 2018 đến năm 2020, chị có giao cho bà Duyên số tiền 9.000.000 đồng để trả Ngân hàng Chính sách đối với khoản vay của chị và anh P. Số tiền này bà D đã nộp lại cho Ngân hàng. Ngày 12/9/2020, chị đưa cho bà Duyên số tiền 56.000.000 đồng để trả Ngân hàng nhưng bà D không nộp lại cho Ngân hàng mà sử dụng cho mục đích cá nhân. Sau khi bà D bỏ đi, chị mới biết sự việc và báo Hội liên hiệp phụ nữ xã T. Ngày 10/7/2021, Hội liên hiệp phụ nữ xã đến nhà ông G làm việc thì ông G cũng thừa nhận và cam kết sẽ trả cho Ngân hàng chính sách thay chị và anh P. Hiện nay ông G vẫn trả lãi cho Ngân hàng nhưng ông G đã bỏ đi đâu không rõ địa chỉ, chị có liên lạc với ông G qua điện thoại thì ông G nói không đồng ý trả tiền hụi cũng như không đồng ý trả cho Ngân hàng C2 số tiền chị và anh P đã vay, đồng thời thách thức chị đi kiện. Chị yêu cầu

Tòa án giải quyết buộc bà D, ông G liên đới trả tổng số tiền là 163.000.000 đồng và tiền lãi do chậm thanh toán từ ngày 10/7/2022 cho đến ngày Tòa án giải quyết xong vụ án theo mức lãi suất quy định của pháp luật.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ D và ông Đặng Ngọc G đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt nên không có ý kiến trình bày.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, anh Ca Văn P trình bày: Gia đình anh thuộc hộ cận nghèo. Do có nhu cầu vay vốn Ngân hàng nên vào năm 2018, anh có nhờ bà Nguyễn Thị Mỹ D là Tổ trưởng Hội phụ nữ ấp giới thiệu, làm hồ sơ vay Ngân hàng chính sách số tiền là 50.000.000 đồng. Sau khi được duyệt vay, hàng tháng anh có nhờ chị T trả dần tiền lãi và nợ gốc cho Ngân hàng thông qua bà D. Do khi làm hồ sơ vay, bà D nói là trả tiền trực tiếp cho bà D, bà D viết phiếu thu, sau đó sẽ nộp tiền lại cho Ngân hàng, nên trong khoảng thời gian từ năm 2018 đến năm 2020, anh đã đưa cho chị T, nhờ chị T đưa cho bà D tổng số tiền 6.000.000 đồng để trả cho Ngân hàng chính sách. Số tiền này, bà D đã nộp lại cho Ngân hàng. Khoảng tháng 9 năm 2020, anh có đưa cho chị T số tiền 44.000.000 đồng để đưa cho bà D trả cho Ngân hàng chính sách đối với số tiền anh đã vay như đã trình bày ở trên, do anh thường đi làm xa không có nhà. Chị T đã giao cho bà Duyên số tiền này, nhưng sau khi nhận tiền, bà D không nộp lại cho Ngân hàng. Việc bà D chiếm dụng số tiền này của anh, ông G biết. Số tiền trên anh giao cho chị T và chị T là người trực tiếp giao cho bà D, hơn nữa giữa anh và chị T là chị em ruột, nên anh yêu cầu Tòa giải quyết theo yêu cầu khởi kiện của chị T, buộc ông G và bà D liên đới trả lại số tiền 44.000.000 đồng đã nhận cho chị T, giữa anh và chị T sẽ tự thương lượng, giải quyết với nhau.

Người làm chứng, chị Trần Kim L1 khai: Chị ở gần nhà của chị T và bà D, nhưng không có quan hệ họ hàng, cũng như không có mâu thuẫn gì với ai. Vào năm 2020, chị tham gia chơi 01 phần của dây hụi 2.000.000 đồng, khui ngày 10/02/2020 do chị Ca Thị T làm đầu thảo. Theo chị được biết thì dây hụi này gồm 30 phần và hiện đã mãn. Bà C1 (tức bà Nguyễn Thị Mỹ D) vợ ông G cũng tham gia chơi 03 phần. Do mỗi lần khui hụi, chị đều có mặt nên biết được cả 03 phần hụi, bà D đã hốt hết, nhưng do thời gian đã lâu nên chị không thể nhớ cụ thể từng phần bà D kêu và đã hốt được bao nhiêu tiền. Do nhà chị ở đối diện với nhà bà D nên biết việc bà D bỏ nhà đi vào tháng 12/2020. Về lý do bà D bỏ nhà đi là gì thì chị không biết. Bà D bỏ đi một thời gian thì ông G cũng bỏ đi luôn. Do dây hụi được đăng đến khi mãn nên sau này chị mới biết bà D không đóng tiền hụi cho chị T.

Chị Nguyễn Thanh T2 khai: Vào năm 2020, chị tham gia chơi 02 phần của dây hụi 2.000.000 đồng, khui ngày 10/02/2020 do chị Ca Thị T làm đầu thảo. Dây hụi này gồm 30 phần và mãn vào tháng 7/2022. Bà C1 (tức bà Nguyễn Thị Mỹ D) vợ ông G cũng có tham gia chơi 03 phần. Do mỗi lần khui hụi, chị đều có mặt nên việc bà D hốt 03 phần hụi, chị có biết. Tuy nhiên do thời gian đã lâu nên chị không thể nhớ cụ thể thời gian và số tiền bà D đã hốt. Thời gian sau này, chị mới nghe chị T nói lại là bà D hốt hụi xong không đóng lại hụi chết, nhưng cụ thể bà D còn nợ lại chị T bao nhiêu tiền thì chị không biết.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc buộc bị đơn trả lại số tiền đã nhận để trả Ngân hàng Chính sách nhưng không thực hiện là 56.000.000 đồng và trả tiền nợ hụi là 107.000.000 đồng, tổng cộng là 163.000.000 đồng, đối với tiền lãi chậm trả nguyên đơn không yêu cầu bị đơn trả.

Người làm chứng bà Trần Thị C và bà Đặng Thị Mỹ L khai: Hai bà cùng tham gia dây hụi 2.000.000 đồng khui ngày 10/02/2020 do chị T làm đầu thảo, với tên được chị T ghi trong danh sách hụi là "*Chuôl*" và "*4 T3*". Do mỗi lần khui hụi các bà đều có mặt nên biết việc bà C1 (D) có tham gia chơi 03 phần và đã hốt hết các phần hụi này. Khi hụi viên hốt hụi, chị T chỉ yêu cầu ký tên mà không ghi cụ thể số tiền hốt được và thời gian hốt. Đối với những người thân cận, đáng tin cậy thì chị T không yêu cầu ký tên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh phát biểu: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi Tòa án thụ lý đến thời điểm giải quyết vụ án thấy rằng:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Về nội dung: Căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 166, Điều 471 Bộ luật Dân sự và Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Nguyễn Thị Mỹ D và ông Đặng Ngọc G liên đới trả cho chị Ca Thị T số tiền là 163.000.000 đồng, ghi nhận chị T không yêu cầu bà D, ông G trả tiền lãi chậm trả, đồng thời buộc bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về quan hệ pháp luật có tranh chấp*: Bà D nhận của chị T và anh P số tiền 56.000.000 đồng để trả khoản vay của chị T và anh P tại Ngân hàng C2 – Chi nhánh huyện C nhưng không thực hiện, do đó chị T khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà D trả lại số tiền này, nên đây là tranh chấp đòi tài sản. Ngoài ra, chị T còn yêu cầu bà D, ông G trả số tiền 107.000.000 đồng do vợ chồng bà D tham gia chơi và hốt hụi nhưng không đóng lại tiền hụi chết, nên đây là tranh chấp hợp đồng dân sự về góp hụi và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng*: Bà Nguyễn Thị Mỹ D và ông Đặng Ngọc G đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt, không có người đại diện tham gia phiên tòa. Đối với anh Ca Văn P có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà D, ông G và anh P.

[3] *Về yêu cầu khởi kiện đòi số tiền 56.000.000 đồng*: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện, năm 2018 bà D (Hội trưởng Hội phụ nữ ấp Bắc Bến S) làm hồ sơ vay vốn Ngân hàng Chính sách cho chị Ca Thị T và anh Ca Văn P. Theo đó, chị T vay số tiền 15.000.000 đồng và anh Ca Văn

P vay số tiền 50.000.000 đồng. Hàng tháng, chị T và anh P trả tiền cho Ngân hàng Chính sách thông qua bà D. Từ năm 2018 đến năm 2020, chị T và anh P đã giao cho bà Duyên số tiền 9.000.000 đồng, số tiền này bà D đã nộp lại cho Ngân hàng Chính sách. Ngày 12/9/2020, chị T đưa cho bà Duyên số tiền 56.000.000 đồng để bà D trả Ngân hàng Chính sách thay cho chị T và anh P. Việc giao nhận tiền có lập "*Phiếu thu*" do bà D viết và ký tên. Tuy nhiên sau khi nhận tiền, bà D không nộp lại cho Ngân hàng mà bỏ đi khỏi nơi cư trú. Ngày 10/7/2021, Hội Liên hiệp phụ nữ xã T lập biên bản đối với ông Đặng Ngọc G (chồng bà D) thì ông G cũng thừa nhận sự việc và cam kết sẽ trả nợ Ngân hàng Chính sách thay cho chị T và anh P, nhưng đến nay không thực hiện. Về phía anh P xác nhận trong số tiền 56.000.000 đồng có 44.000.000 đồng là tiền của anh, tuy nhiên số tiền này anh đã giao cho chị T và chị T là người trực tiếp giao cho bà D, nên đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T. Do vậy, chị T khởi kiện yêu cầu bà D trả lại số tiền 56.000.000 đồng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 164, khoản 1 Điều 166 và Điều 167 Bộ luật Dân sự năm 2015, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] *Về yêu cầu khởi kiện 107.000.000 đồng tiền hụi*: Ngày 10/02/2020 (tức ngày 17/01/2020), bà D tham gia chơi dây hụi 2.000.000 đồng do chị T làm đầu thảo. Hụi mãn vào ngày 10/7/2022. Theo danh sách hụi viên và lời khai của những hụi viên khác trong dây hụi thì bà D tham gia chơi 03 phần, đồng thời đã hốt hết các phần hụi này. Khi hốt hụi, bà D có ký tên xác nhận. Theo nguyên đơn, bà D đóng hụi chết đến tháng 12/2020, sau đó bỏ đi khỏi nơi cư trú và không tiếp tục đóng hụi cho nguyên đơn. Về phía ông G (chồng bà D) sau đó có đóng cho nguyên đơn mỗi tháng 1.000.000 đồng và đóng được 07 tháng với số tiền là 7.000.000 đồng, hiện còn nợ của chị T số tiền 107.000.000 đồng. Mặc dù trong danh sách hụi viên hốt hụi không ghi cụ thể ngày, tháng, năm bà D hốt hụi cũng như số tiền đã hốt được, và số tiền hụi chết bà D chưa đóng, tuy nhiên xét thấy lời khai của nguyên đơn phù hợp với danh sách hụi viên đóng hụi, lời khai của các hụi viên khác và phù hợp với thời gian bà D vắng mặt tại nơi cư trú. Mặt khác, bà D đã được tống đạt thông báo thụ lý vụ án, biết sự việc bị chị T khởi kiện nhưng không có văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cũng như không đến Tòa để giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử xét thấy việc nguyên đơn yêu cầu bà D phải trả số tiền 107.000.000 đồng là có căn cứ.

[5] *Về lãi chậm trả*: Nguyên đơn không yêu cầu bị đơn trả lãi chậm trả nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] *Về nghĩa vụ liên đới*: Việc bà D nhận 56.000.000 đồng tiền trả Ngân hàng, đồng thời chơi và hốt hụi của chị T, ông Giàu c biết, thể hiện ở việc ông G trực tiếp đóng tiền hụi và cam kết trả nợ Ngân hàng thay chị T và anh P. Mặt khác, ông G cũng đã được tống đạt thông báo thụ lý vụ án, nhưng không có ý kiến phản đối nên có căn cứ xác định số tiền 163.000.000 đồng mà chị T yêu cầu trả là nghĩa vụ chung về tài sản của bà D và ông G. Do đó căn cứ Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, buộc bà D và ông G liên đới trả cho chị T tổng số tiền là 163.000.000

đồng.

[7] *Về án phí sơ thẩm dân sự*: Toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bị đơn phải chịu 8.150.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 147 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 163, 166, 167 và Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Ca Thị Tuyết . Buộc bà Nguyễn Thị Mỹ D và ông Đặng Ngọc G có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Ca Thị T số tiền 163.000.000 đồng (bằng chữ: Một trăm sáu mươi ba triệu đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Mỹ D và ông Đặng Ngọc G phải liên đới chịu 8.150.000 đồng (bằng chữ: Tám triệu một trăm năm mươi nghìn đồng).

Chị Ca Thị T được nhận lại 4.075.000 đồng (bằng chữ: Bốn triệu không trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0018071 ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Thị Phương